

Số: 3659 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: An Hòa, Bửu Long, Phước Tân, Tân Hạnh và Hóa An thuộc thành phố Biên Hòa (đợt 6)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 8015/KH-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của UBND thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 13872/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2021; ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 648/TTr-LĐTBXH ngày 24 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: An Hòa, Bửu Long, Phước Tân, Tân Hạnh và Hóa An (đợt 6) gồm 214 người với số tiền 211.040.000 đồng, trong đó có 17 trẻ em với kinh phí

hỗ trợ là 17.000.000 đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ là 228.040.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Nguồn kinh phí hỗ trợ cho người cách ly y tế (F1) được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 68/NQ-CP và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng





**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÁCH LY Y TẾ (F1) DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI CƠ SỞ CÁCH LY Y TẾ
TẠM THỜI THUỘC CÁC PHƯỜNG: AN HÒA, BỬU LONG, PHƯỚC TÂN, TÂN HẠNH VÀ HÓA AN**

CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (ĐỢT 6)

(Đính kèm theo Quyết định số 3659 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I Phường An Hòa: 01 người											
1	Lê Tuấn Kiệt	1991		677, tổ 14, khu phố 1, An Hòa	14/08/2021	28/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
II Phường Bửu Long: 06 người (bao gồm 01 trẻ em đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thêm một lần)							69	5,520,000	0	5,520,000	
1	Lê Thúy Mộng Trúc		31/7/1991	2/3 tổ 4, Kp1, Bửu Long	27/7/2021	18/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
2	Nguyễn Hoàng Anh Thư		4/6/2003	16/2 tổ 11 kp2, Bửu Long	23/8/2021	02/9/2021	11	880,000	-	880,000	
3	Phạm Thị Nguyệt Hằng		9/8/1964	16/2 tổ 11 kp2, Bửu Long	23/8/2021	02/9/2021	11	880,000	-	880,000	
4	Đinh Thị Thanh Thi		1/9/1965	16/2 tổ 11 kp2, Bửu Long	23/8/2021	02/9/2021	11	880,000	-	880,000	
5	Huỳnh Ngọc Khánh Vy		1/11/2014	16/2 tổ 11 kp2, Bửu Long	23/8/2021	02/9/2021	11	880,000	-	880,000	trẻ em F1 lên F0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Trần Phi Bảo	1/1/1980		11/12A tổ 23, Kp4, Bờ Long	30/8/2021	02/9/2021	4	320,000	-	320,000	
III	Phường Phước Tân: 29 người (bao gồm 06 trẻ em đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thêm một lần)										
1	Nguyễn Đức Hòa	02/01/1996		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
2	Trương Thị Thúy Diệu		17/07/1997	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, P Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
3	Đoàn Huy Cận	28/09/1992		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
4	Trần Đình Thiện	15/08/1984		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
5	Phạm Thanh Phong	10/02/1984		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
6	Lê Ngọc Ánh		1977	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
7	Nguyễn Tấn Trung	07/06/1994		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
8	Lê Thị Lương		01/01/1983	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
9	Mai Thị Ngọc Anh		06/04/1972	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
10	Nguyễn Đăng Anh Khoa	16/10/2004		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đỗ Thúy Giang		06/03/1994	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
12	Đặng Thị Thanh Hà		05/01/1983	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
13	Huỳnh Thị Như Liễu		11/11/1968	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
14	Vũ Khắc Thanh	15/06/2000		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
15	Danh Đỗ Chí Thiện	21/03/2011		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/08/2021	25/08/2021	17	1,360,000	1,000,000	2,360,000	Trẻ em
16	Võ Minh Khôi	19/12/2017		Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	1,000,000	2,360,000	Trẻ em
17	Võ Ngọc Thảo My		10/04/2012	Không số nhà, Tổ 21, Tân Mai 2, Phước Tân	09/8/2021	25/8/2021	17	1,360,000	1,000,000	2,360,000	Trẻ em
18	Lương Thanh Tấn	04/05/1985		Không số nhà, Tổ 6, KP Hương Phước, Phước Tân	18/08/2021	23/08/2021	6	480,000	-	480,000	
19	Đặng Thị Thanh Vân		19/11/1961	Không số nhà, Tổ 6, KP Hương Phước, Phước Tân	18/8/2021	23/8/2021	6	480,000	-	480,000	
20	Nguyễn Văn Cường	07/07/1979		Không số nhà, tổ 7B, KP Mĩếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	
21	Lưu Văn Vương	09/12/1980		Không số nhà, tổ 7B, KP Mĩếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	
22	Hoàng Thị Huyền		21/10/1990	Không số nhà, tổ 7B, KP Mĩếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	

14/08/2021

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Nguyễn Thị Thủy		27/06/1974	Không số nhà, tổ 7B, KP Miếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	
24	Nguyễn Thị Ngải		18/10/1981	Không số nhà, tổ 7B, KP Miếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	
25	Hồ Thị Thanh		17/04/1951	Không số nhà, tổ 7B, KP Miếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	
26	Trần Thị Tại		10/10/1945	Không số nhà, Tổ 7, Kp Tân Cang, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	-	560,000	
27	Lê Nguyễn Quốc Huy	23/12/2012		Không số nhà, tổ 7B, KP Miếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	1,000,000	1,560,000	
28	Huỳnh Thế Hiển	18/07/2011		Không số nhà, tổ 7B, KP Miếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	1,000,000	1,560,000	
29	Huỳnh Quang Vinh	05/08/2009		Không số nhà, tổ 7B, KP Miếu, Phước Tân	18/8/2021	24/8/2021	7	560,000	1,000,000	1,560,000	
IV	Phường Tân Hạnh: 18 người (bao gồm 07 trẻ em đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thêm một lần, phát sinh 01 trẻ so với Tờ trình của UBND TP. Biên Hòa)						378	30,240,000	7,000,000	37,240,000	
1	Trương Văn Hóa	1976		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hóa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
2	Đặng Thị Hằng		04/06/1986	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hóa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
3	Lê Thành Mới	19/01/1989		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hóa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
4	Trần Thị Mộng Thu		1978	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hóa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Trần Thị Hải Nhân		10/10/1977	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
6	Nguyễn Văn Trung	25/01/1975		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
7	Nguyễn Ngọc An Bình		01/3/2003	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2022	21	1,680,000	-	1,680,000	
8	Nguyễn Ngọc An Hòa		09/09/2005	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
9	Nguyễn Thị Phương		12/08/1987	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
10	Nguyễn Thị Xang		10/01/1978	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
11	Cao Thị Sáng		02/09/1985	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
12	Phạm Hữu Sinh	26/11/1980		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
13	Lê Đức Anh	17/12/2011		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	
14	Nguyễn Minh Huy	03/10/2010		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	
15	Nguyễn Thị Anh Thư		25/06/2015	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	
16	Nguyễn Cao Phát	12/12/2019		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Phạm Thị Phương Linh		09/08/2011	31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	
18	Phạm Hữu Bình Minh	12/06/2015		31/21 tổ 19C khu phố an hòa, Hòa an	26/07/2021	02/09/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	
V	Phường Hóa An: 160 người (bao gồm 04 trẻ em đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thêm một lần)						1,805	144,400,000	4,000,000	148,400,000	
1	Nguyễn Huy Hoàng	2004		Tổ 16B, KP An Hòa	16/7/2021	26/7/2021	11	880,000	-	880,000	
2	Nguyễn Thanh Sang	1999		Nhà trọ Minh Đức, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
3	Lê Sỹ Hưng	1982		Nhà trọ Minh Đức, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
4	Thái Hồng Quân	1983		Nhà trọ Minh Đức, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
5	Huỳnh Rô	1970		Nhà trọ 7 Tường, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
6	Huỳnh Văn Phú	1997		Nhà trọ 7 Tường, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
7	Trần Văn Hoài	1987		Tổ 19, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
8	Ngô Nguyễn Cẩm Linh		1996	Tổ 19, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
9	Nguyễn Cẩm Lai		1984	Tổ 19, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
10	Siu Thuyên	1999		Tổ 19, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
11	Kpă Chuan		1999	Tổ 19, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
12	Phan Văn Tư	1986		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
13	Nguyễn Thị Soa		1983	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)



STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Nguyễn Văn Nam	1987		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
15	Trần Thị Quyên		1988	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
16	Nguyễn Đắc Hải	1972		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
17	Trần Văn Quý	1985		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
18	H Roch-Ê Ban	1990		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
19	Phạm Thị Huyền Trang		2002	168/88 Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
20	Phạm Thị Huyền		1957	168/88 Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
21	Nguyễn Đình Duyệt	1987		168/88 Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
22	Hoàng Thị Lan		1991	168/88 Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
23	Hoàng Thị Mai		1988	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
24	Nguyễn Ngọc Thông	1995		21/4, tổ 10C, KP Đồng Nai	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
25	Bùi Thị Thanh Trúc		1996	21/4, tổ 10C, KP Đồng Nai	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
26	Nguyễn Ngọc Thái	1987		26/1 Tổ 7, KP Đồng Nai	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
27	Phạm Thị Lệ Duyên		1959	26/1 Tổ 7, KP Đồng Nai	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
28	Nguyễn Thị Chát		1973	105/3C, tổ 15C, KP Bình Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
29	Nguyễn Minh Thi	2003		105/3C, tổ 15C, KP Bình Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
30	Nguyễn Minh Hiếu	2011		105/3C, tổ 15C, KP Bình Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
31	Nguyễn Thị Hồng Phúc		1986	Tổ 19B, KP An Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
32	Nguyễn Văn Lộc	1952		Tổ 19B, KP An Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
33	Đặng Hoàng Thạch	1992		Tổ 13, KP Bình Hòa	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
34	Huỳnh Thị Quỳnh Như		1994	Tổ 13, KP Bình Hòa	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
35	Nguyễn Huy Hoàng	2004		Tổ 16B, KP An Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
36	Nguyễn Văn Thường	1998		Tổ 16B, KP An Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
37	Lê Việt Dũng	1979		Tổ 18, KP An Hòa	16/7/2021	21/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
38	Nguyễn Bảo Tháp	1991		Tổ 19B, KP An Hòa	16/7/2021	3/8/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
39	Lê Văn Hiếu	1983		Hẻm 1183, Tổ 15B, KP Bình Hòa	17/7/2021	3/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	Huỳnh Quốc Tân	1984		Tổ 15, KP Bình Hòa	17/7/2021	3/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
41	Lưu Thái Thanh	1976		Tổ 15C, KP Bình Hòa	17/7/2021	3/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
42	Đỗ Danh Tráng	1965		Hẻm 1183, Tổ 15B, KP Bình Hòa	17/7/2021	3/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
43	Nguyễn Hoài Phong	2001		Tổ 16, KP An Hòa	17/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
44	Đinh Thị Thanh Tình		1980	Tổ 16, KP An Hòa	17/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
45	Lương Thị Sinh		1994	Tổ 19, KP An Hòa	17/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
46	Trần Văn Hải	2002		Tổ 18, KP An Hòa	17/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
47	Nguyễn Văn Lộng	1982		Tổ 19A, KP An Hòa	18/7/2021	6/8/2021	20	1,600,000	-	1,600,000	
48	Phan Thị Tuyết Nga		1958	Tổ 19A, KP An Hòa	18/7/2021	6/8/2021	20	1,600,000	-	1,600,000	
49	Nguyễn Thanh Sang	1996		Tổ 16C, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
50	Nguyễn Xuân Dương	1993		133/3C Tổ 15C, KP Bình Hóa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
51	Mai Thị Phi Dung		1982	6/1 Tổ 10B, KP Đồng Nai	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
52	Nguyễn Hoài Đức	2004		Tổ 17C, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
53	Trịnh Thị Huệ		1979	Tổ 21D, KP Cầu Hàng	18/7/2021	21/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
54	Trần Thị Như Chúc		1978	Tổ 18, KP An Hòa	18/7/2021	6/8/2021	20	1,600,000	-	1,600,000	
55	Lê Thị Duyên		1987	Tổ 21A, KP Cầu Hàng	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
56	Đinh Thị Hợi		1959	Tổ 21A, KP Cầu Hàng	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
57	Trần Thị Thúy Hằng		1982	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
58	Huỳnh Thị Hồng Nhung		2001	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
59	Nguyễn Thị Na		1950	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)



STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
60	Trần Thị Hoàng Diệu		2008	Tổ 21A, KP Cầu Hang	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
61	Trần Thị Thu Ngân		2010	Tổ 21A, KP Cầu Hang	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
62	Trần Đình Duy		2020	Tổ 21A, KP Cầu Hang	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
63	Trần Thị Hương Giang		2013	Tổ 21A, KP Cầu Hang	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
64	Huỳnh Thanh Tới		2013	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
65	Nguyễn Minh Trí		2010	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	26/7/2021	6	480,000	-	480,000	(C.đi)
66	Nguyễn Dương Quỳnh Trang		2010	Tổ 15B, KP Bình Hòa	21/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
67	Trần Ngọc Hải		1979	55/23/10, tổ 17 KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
68	Nguyễn Văn Châu		1955	168/88, tổ 16 KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
69	Nguyễn Thành Cuộc		1985	Tổ 20, KP Cầu Hang	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
70	Nguyễn Thị Bích Như		2007	Tổ 20B, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
71	Lê Văn Lợi	1987		Tổ 20, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
72	Thị Đặng Cẩm Thùy		1992	Tổ 20, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
73	Trần Ngọc Thịnh	2005		Tổ 20B, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
74	Nguyễn Ngọc	2000		Tổ 20, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
75	Nguyễn Thị Út		1963	Tổ 20, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
76	Võ Văn Sai	1960		Tổ 20, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
77	Võ Văn Phải	1988		Tổ 20, KP Cầu Hàng	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
78	Nguyễn Văn Linh	1990		Tổ 16A, KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
79	Trần Quang Nghĩa	1976		Tổ 18A, KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
90	Nguyễn Thanh Nhứt	1998		Tổ 21C, KP Cầu Hang	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
91	Chu Văn Hiền	1989		Tổ 21C, KP Cầu Hang	15/7/2021	4/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
92	Lê Thị Mẫn		1995	Tổ 21C, KP Cầu Hang	15/7/2021	4/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
93	Trần Thị Nghiệp		1967	Tổ 21C, KP Cầu Hang	15/7/2021	4/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
94	Huỳnh Tuấn An	1982		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	4/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
95	Dương Thị Bé Ba		1980	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	4/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
96	Trương Thế Anh	1985		Tổ 18 A, KP An Hòa	15/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
97	Trần Mỹ Nương		1985	Tổ 18 A, KP An Hòa	15/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
98	Trương Kim Há		1970	Tổ 18 A, KP An Hòa	15/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
99	Lê Thanh Lực	2006		Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
100	Vũ Hoài Phương	1994		76/77 Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
101	Nguyễn Ninh Phụng	1975		Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
102	Bùi Vi Nghĩa	1980		Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
103	Trần Viết Việt	1986		Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
104	Phan Thị Thúy		1974	Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
105	Nguyễn Thị Phúc Vinh		1967	Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
106	Nguyễn Tuấn Hoàng An	1978		Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
107	Đàm Thị Bình		1963	Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
108	Đoàn Thị Thúy Liễu		1985	12/3A, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
109	Nguyễn Thị Hoàng Yến		1973	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	Nguyễn Văn Mến	1989		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
111	Lê Tấn Tiến	1970		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
112	Vũ Thị Ly		1992	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
113	Lê Trọng Sơn	1968		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
114	Nguyễn Thành Lộc	1994		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
115	Nguyễn Thị Ngọc Hậu		2000	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
116	Nguyễn Tân	1989		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
117	Nguyễn Thị Hồng		1995	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
118	Huỳnh Văn Thê	1953		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
119	Lê Thị Bé		1969	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
120	Dương Văn Sơn	1982		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
121	Vương Ngọc Ánh		1985	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
122	Nguyễn Văn Dũng	1963		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
123	Nguyễn Thị Ngọc Diệu		1981	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
124	Đông Văn Hương	1972		Nhà trọ Tổ 19 KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
125	Lâm Thị Thế		1979	Nhà trọ Tổ 19 KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
126	Lê Hoàng Dự	1983		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
127	Lê Hoàng Duy	2007		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
128	Lê Thúy Diễm		1990	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
129	Trần Thị Thùy Trang		1983	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
130	Trần Thị Thùy Dung		1986	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
131	Nguyễn Thị Cẩm		2005	Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
132	Lý Thị Nhung		1972	Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
133	Nguyễn Văn Chí	1995		Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
134	Lê Minh Chí	1976		Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
135	Lý Kim Loan		1979	Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
136	Bá Thị Hòa		1986	Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	6/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
137	Đỗ Thị Cẩm Hồng		1989	Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	6/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
138	Lê Dương Thành	1990		Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	6/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
139	Trần Đạt Phương	1955		Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	6/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	



STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
140	Đặng Văn Luân	1989		Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
141	Phùng Đăng Khôi	2015		55/23/10, tổ 17 KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
142	Nguyễn Khánh Duy	2012		Tổ 20, KP Cầu Hang	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
143	Võ Thanh Nhân	2010		Tổ 20, KP Cầu Hang	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
144	Võ Ngọc Kim Dung		2017	Tổ 20, KP Cầu Hang	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
145	Lương Thị Nhã Quyên		2010	Tổ 16A, KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
146	Lương Thị Huyền Trân		2014	Tổ 16A, KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
147	Ngô Hồ Nhã Quyên		2014	116/24 tổ 19D, KP An Hòa	13/7/2021	14/7/2021	2	160,000	-	160,000	(C.đi)
148	Lê Ngọc Như Ý		2020	116/24 tổ 19D, KP An Hòa	13/7/2021	14/7/2021	2	160,000	-	160,000	(C.đi)
149	Liêu Hoàng Kha	2010		155/35A, Tổ 16, KP An Hòa	13/7/2021	16/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền án (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
150	Lê Phạm Thị Anh Đào		2007	Tổ 21C, KP Cầu Hàng	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
151	Chu Hoàng Phát	2021		Tổ 21C, KP Cầu Hàng	15/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
152	Lê Thị Trâm Anh		2012	76/77 Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
153	Vũ Ngọc My		2018	76/77 Tổ 15B, KP Bình Hòa	15/7/2021	15/8/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
154	Nguyễn Hồng Kim		2018	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
155	Nguyễn Hồng Phúc		2020	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
156	Bùi Vũ Huân	2013		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
157	Bùi Vũ Minh Quý	2019		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
158	Nguyễn Tấn Đạt	2017		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
159	Nguyễn Ánh Nhi		2019	Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền	Ghi chú
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
160	Lê Tuấn Hùng	2020		Tổ 16, KP An Hòa	20/7/2021	26/7/2021	7	560,000	-	560,000	(C.đi)
TỔNG CỘNG: 214 NGƯỜI (bao gồm 17 trẻ em đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thêm một lần)							2,638	211,040,000	17,000,000	228,040,000	

Tổng kinh phí hỗ trợ: 228.040.000 đồng.

Bảng chữ: Hai trăm hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng